

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VÂN CANH
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 03/2018/DS-ST
Ngày: 05-6-2018
V/v “Đòi lại tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VÂN CANH, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Duy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Trọng Phương
2. Bà An Thị Thanh Thảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Thanh Vân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hải – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2017/TLST-DS ngày 14 tháng 11 năm 2017 về việc “Đòi lại tài sản”, theo Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2018/QĐST-DS ngày 16 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Đặng Văn S, sinh năm 1951

2. *Bị đơn:*

2.1. Ông Nguyễn Thế M, sinh năm 1937

2.2. Anh Nguyễn Tiến Q, sinh năm 1969

Đồng địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện V, tỉnh B

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Lê Thị H, sinh năm 1960 (Vợ ông S)

3.2. Chị Đặng Thị P, sinh năm 1981

3.3. Chị Đặng Thị Ph, sinh năm 1984

3.4. Chị Đặng Thị B, sinh năm 1986

3.5. Anh Đặng Văn H, sinh năm 1988

3.6. Chị Đặng Thị Q, sinh năm 1989

3.7. Anh Đặng Văn H1, sinh năm 1992

(Chị P, chị Ph, chị B, anh H, chị Q, anh H1 ủy quyền cho ông Đặng Văn S tham gia tố tụng tại Tòa theo giấy ủy quyền ngày 22/11/2017 được UBND xã C xác nhận ngày 27/11/2017)

3.8. Bà Đào Thị T, sinh năm 1939 (vợ ông M)

3.9. Chị Trần Thị L, sinh năm 1968 (vợ anh Q)

3.10. Anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1966

3.11. Anh Đỗ Duy L, sinh năm 1973

3.12. Chị Phạm Thị H, sinh năm 1974 (vợ anh L)

Đồng địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện V, tỉnh B

3.13. Chị Huỳnh Thị D, sinh năm 1969 (vợ anh M)

Địa chỉ: Thôn N, thị xã A, huyện A, tỉnh B

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 26/10/2017, bản tự khai ngày 23/11/2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn – ông Đặng Văn S trình bày:

Ngày 16/5/1994, hộ gia đình ông S được Ủy ban nhân dân huyện V giao quyền sử dụng 3.700m² đất nông nghiệp thuộc thửa số 317a, tờ bản đồ số 05, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 864910, tọa lạc tại Đội 5, thôn T, xã C, huyện V, tỉnh B. Sau khi được giao đất, ông S được đội trưởng thời kỳ đó là ông Nguyễn H (chết), chỉ đất cho ông S để ông sử dụng. Sau đó ông S cho ông Nguyễn Thế M thuê phần diện tích đất đó để canh tác. Năm 2014, ông S lấy lại đất để trồng keo. Năm 2016, bà Lê Thị L tranh chấp phần diện tích đất đó với ông S vì lý do bà L cho rằng phần diện tích đất ông S đang sử dụng là của bà L. Ông S đến gặp cán bộ địa chính xã C để hỏi phần diện tích đất 3.700m² mà hộ gia đình ông S được cấp vào năm 1994 nằm ở đâu, thì được cán bộ địa chính xã C chỉ cho ông S phần diện tích đất mà ông S được cấp hiện tại ông M đang sử dụng. Ông S đã trả lại phần diện tích đất mà ông S đang sử dụng cho bà L và làm đơn báo cáo Ủy ban nhân dân xã C yêu cầu giải quyết buộc ông M trả lại đất cho ông S nhưng ông M và con trai là Nguyễn Tiến Q không đồng ý trả lại đất cho ông S vì lý do ông M cho rằng phần diện tích đất trên ông M và anh Q đã canh tác ổn định, liên tục từ năm 1994 đến nay, nên ông S yêu cầu Tòa giải quyết buộc vợ chồng ông M và vợ chồng anh Q phải trả lại cho hộ ông S 3.700m² đất mà chồng ông M và vợ chồng anh Q lấn chiếm sử dụng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 23/11/2017, biên bản hòa giải và trong quá trình xét xử bị đơn – ông Nguyễn Thế M trình bày:

Năm 1978, ông đi kinh tế mới và được trưởng ban kinh tế lúc đó là ông Nguyễn Văn D (chết) chỉ cho vùng đất ở đội 5, thôn T, xã C, huyện V, tỉnh B để khai hoang, trồng trọt, trong đó có 01 đám đất có tục danh Gò mối. Năm 1985, con trai ông là Nguyễn Tiến Q lấy vợ nên ông đã cho anh Q phần diện tích khai hoang nói trên. Đến năm 1990, ông được HTX nông nghiệp C làm hợp đồng cho thuê đất sản xuất và đóng thuế hàng năm, thời hạn cho thuê từ năm 1990 đến năm 2005. Năm 1995, ông làm đơn xin chuyển đổi cây trồng từ trồng cây hàng năm sang trồng

cây lâu năm thì đến năm 1997, ông được Ủy ban nhân dân huyện V giao quyền sử dụng đất với tổng diện tích là 02ha theo Quyết định giao đất số 241/QĐ-UB ngày 27/10/1997, quyết định giao đất không xác định thời hạn. Năm 2016, ông và anh Q cho ông Nguyễn Văn M thuê đất để làm lò gạch, thời hạn 16 năm (2016 – 2032). Nay ông S khởi kiện yêu cầu ông và anh Q trả lại cho ông S 3.700m² đất mà ông và anh Q sử dụng, ông không đồng ý vì phần diện tích trên ông đã được UBND huyện V giao đất năm 1997 để trồng cây lâu năm và quyết định giao đất vẫn còn giá trị pháp lý. Hơn nữa, ông đã sử dụng đất ổn định, liên tục không có ai tranh chấp, hiện tại ông và anh Q đã cho ông Nguyễn Văn M thuê đất làm lò gạch.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 23/11/2017, bị đơn – anh Nguyễn Tiến Q trình bày:

Năm 1978 cha anh là ông Nguyễn Thế M có khai hoang một số đất, trong đó có đám đất có tục danh Gò mối. Năm 1985, cha anh cho đám đất đó cho anh sử dụng. Năm 1990 HTX nông nghiệp C làm hợp đồng cho cha anh thuê diện tích đất trên để sản xuất và đóng thuê hàng năm, thời hạn cho thuê từ năm 1990 đến năm 2005. Năm 1995, cha anh làm đơn xin chuyển đổi cây trồng thì đến năm 1997 cha anh được Ủy ban nhân dân huyện V giao quyền sử dụng đất theo quyết định số 241/QĐ-UB ngày 27/10/1997. Ngày 20/10/2016, anh và cha anh làm hợp đồng cho ông Nguyễn Văn M thuê đất làm lò gạch, thời hạn cho thuê là 16 năm. Nay ông Đặng Văn S khởi kiện yêu cầu cha anh và anh trả lại cho ông S 3.700m² đất, anh không thống nhất trả lại đất cho ông S vì lý do anh sử dụng diện tích đất đó từ năm 1978 đến nay không có ai tranh chấp, cha anh là ông Nguyễn Thế M đã được Ủy ban nhân dân huyện V giao đất và hiện tại phần diện tích đất đó anh đã cho ông Nguyễn Văn M thuê đất làm lò gạch.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/02/2018, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan – Chị Trần Thị L trình bày:

Chị là vợ anh Nguyễn Tiến Q. Sau khi chị và anh Q kết hôn, cha chồng chị là ông Nguyễn Thế M có cho vợ chồng chị một khoảnh đất có tục danh là đám Gò mối tại thôn thôn T, xã C, huyện V, tỉnh B để vợ chồng chị canh tác, đất chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất. Năm 1990, cha chồng chị tiếp tục đứng ra làm hợp đồng thuê đất với Hợp tác xã nông nghiệp C phần diện tích đất trên để cho vợ chồng chị tiếp tục được sử dụng đất. Năm 1995, cha chồng chị làm đơn xin chuyển đổi cây trồng từ cây nông nghiệp sang trồng cây điều, đến năm 1997 thì UBND huyện V cấp giấy chứng nhận QSD đất cho cha chồng chị là ông Nguyễn Thế M với diện tích là 02ha, tuy nhiên phần diện tích đất đó vợ chồng chị là người trực tiếp canh tác, sử dụng. Trong thời gian canh tác, vợ chồng chị có khai vỡ, nới rộng thêm nhưng phần coi nới thêm đến nay vợ chồng chị không làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận QSD đất vì nghĩ rằng không có ai tranh chấp. Năm 2016, chồng và cha chồng chị là ông Nguyễn Thế M lập hợp đồng cho ông Nguyễn Văn M thuê đất với số tiền là 240.000.000đ (Hai trăm bốn mươi triệu đồng). Toàn bộ số tiền cho thuê đất, cha chồng chị cho vợ chồng chị nhận tiền và được quyền sở hữu, sử dụng.

Từ khi được cha chồng cho đất để sử dụng đến nay, vợ chồng chị sử dụng phần diện tích đất đó ổn định, liên tục, không có ai tranh chấp. Nay ông Đặng Văn

S khởi kiện buộc anh Q và ông M (cha chồng) phải trả lại phần diện tích đất trên cho ông S. Chị không đồng ý với yêu cầu của ông S vì phần diện tích đất trên vợ chồng chị sử dụng ổn định, liên tục đã hơn 30 năm mà không có ai tranh chấp.

Tại bản tự khai ngày 27/11/2017 và trong quá trình xét xử, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan – Bà Lê Thị H trình bày:

Bà H thống nhất hoàn toàn với lời khai của chồng bà là ông Đặng Văn S và không có ý kiến gì bổ sung thêm. Bà yêu cầu Tòa giải quyết buộc ông Nguyễn Thế M và anh Nguyễn Tiến Q phải trả lại cho hộ gia đình bà 3.700m² đất mà ông M và anh Q đã lấn chiếm.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/02/2018, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan – Bà Đào Thị T trình bày:

Phần diện tích đất các bên tranh chấp có nguồn gốc do bà T và chồng là ông Nguyễn Thế M khai hoang mà có như ông M trình bày trên. Bà T không chấp nhận trả lại đất ông Đặng Văn S vì phần diện tích đất đó của vợ chồng bà khai hoang mà có.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 12/01/2018 và ngày 14/3/2018, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - anh Nguyễn Văn M trình bày:

Ngày 20/10/2016, anh cùng với ông Nguyễn Thế M và anh Nguyễn Tiến Q thỏa thuận ký hợp đồng thuê đất. Theo hợp đồng, ông M và anh Q cho anh thuê 6.000m² đất tại thôn T, xã C, huyện V, tỉnh B để anh làm bãi chứa đất làm gạch, với số tiền thuê đất là 240.000.000đ, hai bên đã tiến hành giao nhận tiền xong, người trực tiếp nhận tiền là anh Nguyễn Tiến Q. Số tiền thuê đất anh và anh Đỗ Duy L góp mỗi người một nửa. Tại thời điểm thuê đất, phần diện tích đất đó không có ai tranh chấp. Sau khi thuê đất, anh và anh L hùn chung vốn để làm lò gạch. Nay ông S khởi kiện yêu cầu ông M và anh Q trả lại cho ông S 3.700m² đất trong tổng số 6.000m² đất mà anh đã thuê của anh Q và ông M. Trường hợp Tòa giải quyết buộc ông M, anh Q phải trả lại đất cho ông S thì ông M sẽ cho anh thuê diện tích đất khác để thay thế phần đất cũ còn phần đất mà Tòa giao cho ông S thì anh sẽ làm việc với ông S sau. Nếu ông S cho anh thuê đất thì anh sẽ thuê lại đất của ông S, còn ông S không cho anh thuê đất thì anh sẽ trả lại mặt bằng cho ông S. Anh xin rút yêu cầu Tòa giải quyết hủy hợp đồng thuê đất giữa anh với ông M và anh Q.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 22/12/2017 và ngày 14/3/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - anh Đỗ Duy L trình bày:

Ngày 20/10/2016, ông Nguyễn Thế M và anh Nguyễn Tiến Q thỏa thuận ký hợp đồng cho anh Nguyễn Văn M thuê đất với diện tích là 6.000m² để làm bãi chứa đất làm lò gạch, với số tiền thuê đất là 240.000.000đ, hai bên đã tiến hành giao nhận tiền xong, người trực tiếp nhận tiền là anh Nguyễn Tiến Q. Số tiền thuê đất anh và anh Nguyễn Văn M góp mỗi người một nửa. Nay ông S khởi kiện yêu cầu ông M và anh Q trả lại cho ông S 3.700m² đất trong tổng số 6.000m² đất mà anh và anh M đã thuê của anh Q và ông M. Do phần diện tích đất trên anh M là người đứng ra hợp đồng thuê đất với ông M và anh Q nên anh M quyết định như thế nào thì anh thống nhất như thế đó. Việc anh M có yêu cầu Tòa giải quyết hủy hợp đồng thuê đất giữa anh M và ông M, anh Q hay không là do anh M quyết định, anh không có liên quan.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 12/01/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - chị Phạm Thị H trình bày :

Chị H là vợ anh Đỗ Duy L. Nội dung chị H trình bày giống như nội dung anh L trình bày trên. Do anh M đứng ra thuê đất nên việc giải quyết tranh chấp do anh M quyết định, chị không có ý kiến gì về việc tranh chấp trên. Anh M quyết định thế nào thì chị chấp nhận như thế đó. Chị không có yêu cầu độc lập đối với việc tranh chấp trên.

Tại bản tự khai ngày 12/01/2018 và đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt ngày 26/3/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Huỳnh Thị D trình bày:

Ngày 20/10/2016, chồng chị là anh Nguyễn Văn M có ký hợp đồng thuê đất với ông Nguyễn Thế M và anh Nguyễn Tiến Q với diện tích đất thuê là 6.000m², số tiền thuê đất là 240.000.000đ. Nay ông Đặng Văn S, ông Nguyễn Thế M, anh Nguyễn Tiến Q tranh chấp phần diện tích đất mà chồng chị đã thuê, chị giao cho chồng chị toàn quyền quyết định. Vì chị bận công việc gia đình không tham gia giải quyết vụ án được. Chị đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt chị, chị cam đoan không khiếu nại gì về sau.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Đặng Thị P, Đặng Thị Ph, Đặng Thị B, Đặng Văn H, Đặng Thị Q, Đặng Văn H1 ủy quyền cho ông Đặng Văn S tham gia tố tụng và được quyền quyết định mọi vấn đề trong quá trình giải quyết vụ án để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của họ.

**** Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vân Canh:***

Về thủ tục tố tụng: Từ khi nhận đơn khởi kiện cho đến khi nghị án, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định về trình tự, thủ tục và thẩm quyền giải quyết vụ án, các đương sự thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, có đủ căn cứ để xác định phần diện tích đất các bên đang tranh chấp Ủy ban nhân dân huyện V đã giao quyền sử dụng cho hộ gia đình ông S vào năm 1994. Việc ông M cho rằng phần diện tích đất đang tranh chấp ông M đã được UBND huyện V giao đất theo quyết định số 241/QĐ-UB ngày 27/10/1997 là không đúng, bởi vì căn cứ Công văn 729/UBND ngày 06/4/2018 của Ủy ban nhân dân huyện V thì phần diện tích đất giao cho ông M theo quyết Định số 241, ông M đã được Ủy ban nhân dân huyện V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2016, và phần diện tích đất này không chồng lấn lên diện tích đất 3.700m² mà Ủy ban nhân dân huyện V đã cấp cho hộ ông Đặng Văn S vào năm 1994. Căn cứ Điều 20, 73 Luật đất đai 1993 và Điều 166 Bộ luật Dân sự đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Tòa xác định quan hệ pháp luật là “Đòi lại tài sản” theo qui định tại

khoản 2 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 163, 164, 166 Bộ luật Dân sự năm 2015. Tài sản đang tranh chấp là bất động sản tọa lạc tại thôn Tân Quang, xã Canh Hiền, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định nên Tòa án nhân dân huyện Vân Canh thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo qui định tại Điều 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Ngày 16/5/2018, Tòa án nhân dân huyện Vân Canh mở phiên tòa lần thứ nhất, bị đơn anh Nguyễn Tiến Q và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm: Bà Đào Thị T, chị Trần Thị L, anh Nguyễn Văn M, anh Đỗ Duy L, chị Phạm Thị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định hoãn phiên tòa và giấy báo triệu tập cho các đương sự nhưng tại phiên tòa hôm nay các đương sự: Anh Nguyễn Tiến Q, chị Trần Thị L, bà Đào Thị T tiếp tục vắng mặt lần 2 mà không có lý do, anh Nguyễn Văn M, anh Đỗ Duy L, chị Phạm Thị H, chị Huỳnh Thị D có đơn yêu cầu Tòa xử vắng mặt. Căn cứ điểm b, khoản 2 Điều 227 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[3]. Xét yêu cầu của ông Đặng Văn S buộc vợ chồng ông Nguyễn Thế M và vợ chồng anh Nguyễn Tiến Q phải trả lại cho hộ gia đình ông S 3.700m² đất mà ông M và anh Q lấn chiếm sử dụng, nhận thấy:

[3.1]. Ngày 16/5/1994, Ủy ban nhân dân huyện V giao quyền sử dụng 3.700m² đất, thuộc thửa số 317a, tờ bản đồ số 05 tọa lạc tại thôn T, xã C, huyện V, tỉnh B cho hộ ông Đặng Văn S theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành B 864910, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn xã C căn cứ theo Chỉ thị số 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ. Sau khi được giao đất, do bị nhầm lẫn nên hộ ông S không sử dụng 3.700m² đất được cấp mà sử dụng phần diện tích đất cấp cho bà Lê Thị L, còn phần diện tích đất cấp cho hộ ông S thì ông Nguyễn Thế M và anh Nguyễn Tiến Q sử dụng. Năm 2016, bà Lê Thị L phát hiện hộ ông S đang sử dụng phần diện tích đất cấp cho bà L nên bà L yêu cầu ông S trả lại đất. Qua làm việc với Ủy ban nhân dân xã C, ông S mới biết được phần diện tích đất hộ ông S sử dụng là của bà L còn phần diện tích đất 3.700m² hộ ông S được cấp thì ông M và anh Q đang sử dụng. Ông S yêu cầu ông M và anh Q trả lại đất cho ông S nhưng ông M và anh Q không chịu trả nên ông S làm đơn khởi kiện. Theo yêu cầu định giá của ông S, ngày 16/01/2018 Hội đồng định giá tài sản tiến hành đo đạc diện tích đất tranh chấp, xác định: Đất tranh chấp giữa ông S và ông M, anh Q có diện tích là 3.700m², tọa lạc tại thôn T, xã C, huyện V, tỉnh B, có giới cận: Phía Đông giáp đất trồng cây lâu năm của ông Nguyễn Thế M, phía Tây giáp đất trồng cây lâu năm của ông Nguyễn Hùng V, phía Nam giáp đất ruộng, và phía Bắc giáp đất trồng cây lâu năm của ông Nguyễn Thế M. Trên đất tranh chấp đang có 01 đồng đất nguyên liệu dùng để làm gạch, không xác định được khối lượng.

Căn cứ Bản đồ địa chính và công trình xây dựng (trích đo khu đất) và Công văn số 729/UBND ngày 06/4/2018 của Ủy ban nhân dân huyện V về việc cung cấp chứng cứ liên quan đến vụ tranh chấp đất đai giữa ông Đặng Văn S và ông Nguyễn Thế M, anh Nguyễn Tiến Q, xác định diện tích đất tranh chấp giữa hộ ông Đặng Văn S và ông Nguyễn Thế M, anh Nguyễn Tiến Q đã được Ủy ban nhân dân huyện

V cấp cho hộ ông S theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 864910, ngày 16/5/1994 nên việc ông S khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Thế M và vợ chồng anh Nguyễn Tiến Q phải trả lại cho hộ ông S 3.700m² đất mà ông M và anh Q đang sử dụng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 20, Điều 73 Luật đất đai năm 1993 và Điều 166 Bộ luật Dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2]. Việc vợ chồng ông Nguyễn Thế M, bà Đào Thị T và vợ chồng anh Nguyễn Tiến Q, chị Trần Thị L cho rằng phần diện tích các bên đang tranh chấp có nguồn gốc do ông Nguyễn Thế M khai hoang mà có và đã được Ủy ban nhân dân huyện V giao cho ông M quyền sử dụng đất theo Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 27/10/1997 với tổng diện tích là 20.000m². Phần diện tích đất này bao gồm cả 3.700m² đất mà hiện tại các bên đang tranh chấp, Quyết định giao đất của Ủy ban nhân dân huyện Vân Canh đến nay vẫn còn hiệu lực. Nhận thấy, căn cứ Công văn số 729/UBND ngày 06/4/2018 của Ủy ban nhân dân huyện V về việc cung cấp chứng cứ liên quan đến vụ tranh chấp đất đai giữa ông Đặng Văn S và ông Nguyễn Thế M, anh Nguyễn Tiến Q thì ông M được Ủy ban nhân dân huyện V giao quyền sử dụng 02 (ha) đất bằng quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 27/10/1997, đến ngày 06/5/2016 ông M làm đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho diện tích đất trên. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số phát hành CD 932950, số vào sổ CH00688 cấp ngày 06/12/2016, diện tích 20.000m² (02 hecta). Phần diện tích đất 20.000m² đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Thế M không chồng lấn lên diện tích 3.700m² đất mà Ủy ban nhân dân huyện V đã cấp cho hộ ông Đặng Văn S vào năm 1994. Như vậy, việc ông M, bà T, anh Q, chị L cho rằng phần diện tích đất 3.700m² mà ông S tranh chấp nằm trong phần diện tích đất ông M được Ủy ban nhân dân huyện V giao đất theo Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 27/10/1997 là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[4]. Hiện tại, phần diện tích đất tranh chấp ông M và anh Q đã cho anh Nguyễn Văn M thuê. Anh M sử dụng phần diện tích đất đó để làm bãi chứa đất nguyên liệu làm gạch. Quá trình giải quyết vụ án ông S, bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh M phải di chuyển phần đất nguyên liệu làm gạch nằm trên diện tích đất tranh chấp để trả lại đất cho hộ ông S mà để hộ ông S và anh M tự thỏa thuận với nhau. Đây là quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự theo quy định tại Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5]. Đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngày 05/02/2018, Tòa án nhận được đơn yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Văn M về việc yêu cầu Tòa hủy một phần hợp đồng cho thuê đất giữa anh M và ông Nguyễn Thế M, anh Nguyễn Tiến Q. Buộc ông M và anh Q trả lại cho anh M và anh Đỗ Duy L tiền thuê 3.700m² đất là 148.000.000đ. Ngày 07/02/2018, Tòa án thông báo cho anh M nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu độc lập của anh M nhưng hết thời hạn theo luật định, anh M không nộp biên lai thu tiền tạm ứng án phí cho Tòa án. Đến ngày 14/3/2018, anh M có lời khai xin rút đơn yêu cầu độc lập. Tòa án cũng đã làm việc với anh Đỗ Duy L, chị Phạm Thị H (vợ anh L), chị Huỳnh Thị D (vợ anh M) nhưng cả anh L, chị H, chị D đều không có ai có yêu cầu độc lập mà giao cho anh M được toàn quyền quyết định. Xét thấy, việc rút yêu cầu nói trên của anh M là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc

lập của anh M, nếu sau này anh M khởi kiện lại và thời hiệu khởi kiện vẫn còn thì sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác. Anh M không phải chịu án phí đối với yêu cầu đã đình chỉ xét xử.

[6]. Về án phí: Ông Nguyễn Thế M và anh Nguyễn Tiến Q phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 300.000đ theo quy định tại Điều 144, 147 Bộ luật tố tụng Dân sự; khoản 02 Điều 26; điểm a khoản 02 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án .

[7]. Về chi phí tố tụng khác: Yêu cầu của ông Đặng Văn S được tòa chấp nhận nên ông Nguyễn Thế M và anh Nguyễn Tiến Q phải liên đới chịu chi phí định giá tài sản với số tiền là 2.000.000đ (Hai triệu đồng). Số tiền này ông Đặng Văn S đã nộp tạm ứng chi phí định giá xong nên ông M và anh Q phải trả lại cho ông S 2.000.000đ (Hai triệu đồng) tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản theo quy tại khoản 01 Điều 165 và khoản 01 Điều 166 Bộ luật Tố tụng Dân sự

Xét các đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vân Canh là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 144, 147, 165, 166, 217, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 163, 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 20, 73 Luật đất đai 1993, khoản 02 Điều 26; điểm a khoản 02 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn S. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Thế M, bà Đào Thị T và vợ chồng anh Nguyễn Tiến Q, chị Trần Thị L phải trả lại cho hộ ông Đặng Văn S 3.700m² đất thuộc thửa số 317a, tờ bản đồ số 05, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B 864910, tọa lạc tại Đội 5, thôn T, xã C, huyện V, tỉnh B.

[2]. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Văn M về việc yêu cầu Tòa án hủy một phần hợp đồng thuê đất giữa anh M và ông Nguyễn Thế M, anh Nguyễn Tiến Q, nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ kiện khác.

[3] Về án phí: Ông Nguyễn Thế M và anh Nguyễn Tiến Q phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Ông Đặng Văn S được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 05399 ngày 09/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh B.

[4]. Về chi phí tố tụng khác: Ông Nguyễn Thế M và anh Nguyễn Tiến Q phải liên đới chịu chi phí định giá tài sản với số tiền là 2.000.000đ (Hai triệu đồng). Số tiền này ông Đặng Văn S đã nộp tạm ứng chi phí định giá xong nên ông

M và anh Q phải hoàn trả lại cho ông S 2.000.000đ (Hai triệu đồng) tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND huyện Vân Canh;
- Chi cục THADS huyện Vân Canh;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VT-TA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Văn Duy